

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2025

Tên tệp: 03-2025-FTP

(Kèm theo Báo cáo số: 21/BC-SSTC ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	13.600	13.600	-	0,00	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	20.000	21.100	21.200	100	0,47	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	75.000	70.100	72.900	2.800	3,99	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	130.000	130.200	132.500	2.300	1,77	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	235.200	236.000	800	0,34	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000	234.400	235.000	600	0,26	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	113.000	113.600	600	0,53	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	71.900	72.000	100	0,14	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	106.000	106.500	500	0,47	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	58.500	59.000	500	0,85	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	280.000	244.000	245.600	1.600	0,66	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	12.300	11.800	-500	-4,07	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	14.000	14.300	300	2,14	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	16.900	18.500	1.600	9,47	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000	16.000	13.700	-2.300	-14,38	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
16	01.016	Giò lụa	Loại 01 kg	đ/kg	140.000	138.300	138.300	-	0,00	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	27.000	26.500	26.300	-200	-0,75	Tham khảo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK									
		Phân NPK5.10.3	Nts 5%; P2O5hh 10%; K2Ohh 3%; Bao 25kg	đ/kg	6.000	6.000	6.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK12.5.10	Nts 12%; P2O5hh 5%; K2Ohh 10%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	9.000	9.000	9.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 10.5.5	Nts 10%; P2O5hh 5%; K2Ohh 5%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	7.000	7.000	7.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK13.5.7	Nts 13%; P2O5hh 5%; K2Ohh 7%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	8.500	8.500	8.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 8.6.4	Nts 8%; K2Ohh 6%; K2Ohh 4%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	6.500	6.500	6.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Đạm Urê Hà Bắc	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Đạm Urê Phú Mỹ	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	E530S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho Ếch cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	358.400	358.415	358.415	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E640S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Lóc cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	443.900	443.911	443.911	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E430S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Diêu hồng cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	351.200	351.184	351.184	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 1	Đạm 22%, béo 12%	đồng/kg	27.000	26.800	26.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 2
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 2	Đạm 26%, béo 14%	đồng/kg	29.000	28.850	28.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 3
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 3	Đạm 28%, béo 16%	đồng/kg	31.000	30.800	30.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 4
		Cám heo cho heo con	Đạm 17-18%	đồng/kg	18.000	17.800	17.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Cám heo cho heo cai sữa	Đạm 17-18%	đồng/kg	20.000	19.850	19.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÁC N cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cám heo cho heo thịt	Đạm 14-18%	đồng/kg	22.000	21.800	21.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÁC N cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cám heo cho heo nái	Đạm 19%	đồng/kg	24.000	23.800	23.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÁC N cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	69.982	69.982	69.982	-	0,00		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	72.482	72.482	72.482	0	0,00		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	-	-	-	-	-		Không phổ biến
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.200	14.200	14.200	0	0,00		
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.200	14.200	14.200	0	0,00		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500	14.500	14.500	0	0,00		
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.400	15.400	15.400	0	0,00		
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.400	15.400	15.400	0	0,00		
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.350	15.350	15.350	0	0,00		
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.300	15.300	15.300	0	0,00		
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.150	15.150	15.150	0	0,00		
34	3.015	Cát xây	Mưa rơi dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	235.511	214.545	214.545	0	0,00		

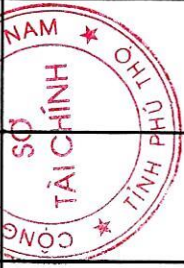
[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Phòng 01 giường	Ngày/phòng	400.000 - 1.200.000	750.000	750.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Phòng 02 giường	Ngày/giường	300.000 - 400.000	350.000	350.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Phòng 04 giường	Ngày/giường	200.000 - 300.000	250.000	250.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Phòng 06 giường	Ngày/giường	150.000 - 200.000	183.333	183.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	3	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT									
		Chụp X-quang số hóa 1 phim	Chụp Xquang	Lần	68.300 - 146.000	120.100	120.100	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp X-quang số hóa 2 phim	Chụp Xquang	Lần	100.000 - 193.000	162.000	162.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	432.000 - 532.000	498.667	498.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký bảo vệ	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	543.000 - 643.000	609.667	609.667	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.000.000 - 2.694.000	2.302.667	2.302.667	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.100.000 - 1.790.000	1.400.333	1.400.333	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Điện tim thường	Khác	Ca	62.000 - 70.000	67.333	67.333	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Sơn, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Yên Lập	
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký bảo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nướu)	Siêu âm	Lần	100.000 - 147.000	123.500	123.500	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	Thủ thuật	Lần	690.000 - 800.000	745.000	745.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm	Lần	130.000 - 200.000	165.000	165.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Ký t	Xét nghiệm	Lần	54.000 - 100.000	77.000	77.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm	Lần	272.000 - 280.000	276.000	276.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày Ban đêm	đ/lượt đ/lượt	4.000 6.000	4.000 6.000	4.000 6.000	- -	0,00 0,00		
		Trông giữ ô tô:						-			
		Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống; Xe tải ≤ 3,5 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	15.000 20.000	15.000 20.000	15.000 20.000	- -	0,00 0,00		
42	05.002	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi; Xe tải từ 3,5 tấn đến ≤ 7 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	20.000 30.000	20.000 30.000	20.000 30.000	- -	0,00 0,00		
		Xe ô tô từ 30 chỗ ngồi trở lên; Xe tải từ 7 tấn đến ≤ 10 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	30.000 35.000	30.000 35.000	30.000 35.000	- -	0,00 0,00		
										UBND thành phố Việt Trì	Bãi trông giữ xe khu vực Công viên Văn Lang

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Đại học Hùng Vương							Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 05/07/2024; Nghị quyết số 19/NQ-HĐT ngày 19/01/2024 của Hội đồng trường Đại học Hùng Vương	
			Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
			Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
			Khối ngành IV: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Đồng/tháng	1.310.000	1.310.000	1.310.000	0	0,00		
			Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	Đồng/tháng	1.430.000	1.430.000	1.430.000	0	0,00		
			Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
	06.0041	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trưởng Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Hàn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Học sinh/10 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
	06.0042	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
		Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ									
		Hàn		Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Cắt gọt kim loại		Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Điện công nghiệp		Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện tử dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
	06.0043	Học phí đào tạo nghề trình độ cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%